

fān yì cí
A) 反义词 Antonym

jìn mài rè xiào dà shòu cháng gāo shǎo
近 卖 热 笑 大 瘦 长 高 少

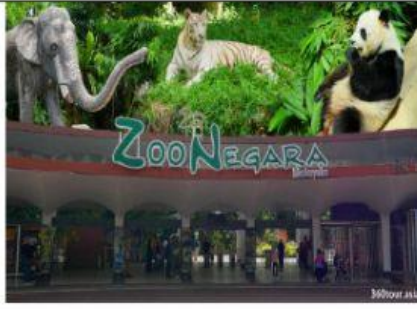
- | | | |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1) pàng 胖 → 瘦 | 2) yuǎn 远 → <input type="text"/> | 3) duǎn 短 → <input type="text"/> |
| 4) mǎi 买 → <input type="text"/> | 5) lěng 冷 → <input type="text"/> | 6) xiǎo 小 → <input type="text"/> |
| 7) xiào 哭 → <input type="text"/> | 8) ǎi 矮 → <input type="text"/> | 9) duō 多 → <input type="text"/> |

B. Drag the words to the corresponding pictures.

shuǐ guǒ diàn 水果店	shū diàn 书店	huǒ chē zhàn 火车站
biàn lì diàn 便利店	diàn yǐng yuàn 电影院	dòng wù yuán 动物园



10.



11.



12.



13.



14.



15.